

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 156 CV/TNG-2020

"V/V công bố thông tin về
BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2019"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
 2. Mã chứng khoán: **TNG.**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
 4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
 6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
Công ty CP ĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 155/ CV-TNG

***“V/v giải trình lợi nhuận Báo cáo tài
chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 tăng
so với cùng kỳ”***

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2018 : 49.783.379.835 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2019 : 56.577.501.794 đồng

Chênh lệch tăng: **6.794.121.959** đồng tương ứng với tỷ lệ tăng **13.6%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân: Ngay từ đầu năm TNG đã đưa ra mục tiêu thực hiện cơ cấu lại khách hàng tập trung vào các khách hàng lớn có thương hiệu và uy tín. Do vậy doanh thu tiêu thụ quý 4 tăng so cùng kỳ 2018 = 17.8%.

Công ty tập trung sâu vào công tác quản trị đến từng bộ phận, nhà máy trực thuộc; tăng năng suất, tiết kiệm chi phí. Từ những yếu tố đó mà làm tăng hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, TNG áp dụng công nghệ tiên tiến nhất, máy móc hiện đại nhất để đẩy nhanh năng suất và góp phần tăng tính hiệu quả.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn
Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 Năm tài chính 2019

Mẫu số B01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,582,754,568,313	1,374,586,811,751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292,140,021,902	12,701,137,291
1. Tiền	111		172,140,021,902	12,701,137,291
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		120,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362,399,318,091	478,042,278,651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		303,356,198,957	455,673,608,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,473,372,031	5,888,734,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51,569,747,103	21,625,870,932
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(5,145,935,971)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		851,310,041,454	822,431,006,423
1. Hàng tồn kho	141		855,972,914,677	828,074,058,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,662,873,223)	(5,643,052,404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,905,186,866	61,412,389,386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,684,025,285	22,546,133,628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48,221,161,581	38,866,255,758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,436,199,152,503	1,220,848,391,443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,880,483,107	18,829,818,987
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,880,483,107	18,829,818,987
II. Tài sản cố định	220		1,106,364,784,345	979,180,489,301
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,082,472,827,656	957,762,517,201

- Nguyên giá	222	1,778,883,340,065	1,537,420,060,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(696,410,512,409)	(579,657,543,267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	23,891,956,689	21,417,972,100
- Nguyên giá	228	40,529,444,412	35,365,206,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16,637,487,723)	(13,947,234,174)
III. Bất động sản đầu tư	230	34,573,863,793	-
- Nguyên giá	231	34,575,722,703	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,858,910)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	169,197,150,221	131,895,136,874
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	169,197,150,221	131,895,136,874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	108,182,871,037	90,942,946,281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	108,182,871,037	90,942,946,281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3,018,953,720,816	2,595,435,203,194

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,951,553,774,234	1,801,370,803,699
I. Nợ ngắn hạn	310		1,389,589,327,666	1,372,729,685,399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		219,387,733,055	219,466,182,042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,541,917,761	1,975,497,747
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		23,018,767,092	16,450,848,035
4. Phải trả người lao động	314		59,043,353,646	49,937,186,172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,572,497,229	25,218,209,079
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,820,990,085	19,393,601,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,034,903,140,988	1,030,865,689,212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,300,927,810	9,422,471,162
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		561,964,446,568	428,641,118,300

1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	396,964,446,568	228,641,118,300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	165,000,000,000	200,000,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,067,399,946,582	794,064,399,495
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,067,399,946,582	794,064,399,495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	652,114,760,000	493,401,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	652,114,760,000	493,401,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	35,085,695,123	30,520,475,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	107,333,985,855	56,825,661,884
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	42,001,078,262	32,988,054,755
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	230,809,007,751	180,272,988,142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,806,000	158,714,715,719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	230,790,201,751	21,558,272,422
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3,018,953,720,816	2,595,435,203,194

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Hiệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng
Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý 4 Năm tài chính 2019****Mẫu số B02- DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,044,411,896,644	886,297,655,528	4,612,223,735,592	3,612,896,996,945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,044,411,896,644	886,297,655,528	4,612,223,735,592	3,612,896,996,945
4. Giá vốn hàng bán	11		860,226,595,098	723,208,552,349	3,827,431,935,052	2,971,920,362,309
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		184,185,301,546	163,089,103,179	784,791,800,541	640,976,634,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,012,405,508	10,136,889,601	21,074,741,162	27,707,563,015
7. Chi phí tài chính	22		32,964,049,450	30,134,407,885	134,383,768,138	136,193,181,773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31,258,345,893	25,174,223,377	116,995,276,724	91,500,187,960
8. Chi phí bán hàng	25		32,682,700,568	28,983,019,432	127,508,859,801	101,799,838,830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53,140,761,092	51,516,050,468	251,905,266,127	211,464,161,901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		70,410,195,944	62,592,514,995	292,068,647,637	219,227,015,147
11. Thu nhập khác	31		3,311,844,677	438,386,130	3,648,015,656	580,054,552
12. Chi phí khác	32		3,304,798,154	3,004,930,312	5,984,475,729	5,500,050,380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,046,523	-2,566,544,182	-2,336,460,073	-4,919,995,828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70,417,242,467	60,025,970,813	289,732,187,564	214,307,019,319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,839,740,673	10,242,590,978	58,941,985,813	34,046,549,178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56,577,501,794	49,783,379,835	230,790,201,751	180,260,470,141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		989	1,009	4,033	3,653
20. Cổ phiếu	90		57,223,641	49,340,180	57,223,641	49,340,180

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI



CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc Kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 140 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính**Quý 4 Năm tài chính 2019****Mẫu số B03-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,757,841,442,893	3,473,106,443,818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,015,407,402,795)	(2,567,859,882,738)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,101,831,153,139)	(882,015,893,064)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(116,995,276,724)	(91,056,182,590)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(52,357,132,177)	(27,905,398,083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		308,667,367,173	491,824,019,755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(300,480,402,854)	(142,716,533,012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		479,437,442,377	253,376,574,086
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(235,540,513,371)	(150,767,457,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			396,858,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(355,540,513,371)	(160,370,599,564)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,072,134,694,171	3,295,490,815,405
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,861,594,284,556)	(3,261,907,493,182)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(176,181,134,563)	(124,171,508,713)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,359,275,052	(90,588,186,490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		158,256,204,058	2,417,788,032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,701,137,291	10,283,349,259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,182,680,553	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	II.34	172,140,021,902	12,701,137,291

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG

Địa chỉ: 434/1- Đường Bắc kạn- P. Hoàng Văn Thụ TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên

Tel: 0280 3858508/ext: 214 - Fax: 02803 856408

Báo cáo tài chính

Quý 4 Năm tài chính 2019

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất và mua bán hàng may mặc
 - Sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc
 - Đào tạo nghề may công nghiệp
 - Mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư.
 - Vận tải hàng hoá đường bộ; vận tải bằng xe taxi
 - Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh.
 - Dịch vụ XNK, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa.
 - Mua bán thiết bị vi tính, máy văn phòng, thiết bị viễn thông....
 - In ấn hoàn thiện sản phẩm dệt

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	666,568,171	601,453,628
Tiền gửi ngân hàng	171,473,453,731	12,099,683,663
Tiền đang chuyển		
	172,140,021,902	12,701,137,291

Hàng tồn kho	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	15,499,835,013	18,821,271,270
Nguyên liệu, vật liệu	246,815,721,827	259,193,190,322
Công cụ, dụng cụ	2,233,008,517	4,236,966,104
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	182,191,593,690	116,198,514,769
* Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)	71,460,682,044	82,349,588,308
Thành phẩm	409,232,755,630	428,913,539,777
Hàng hóa	-	710,576,585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,662,873,223)	(5,643,052,404)
	851,310,041,454	822,431,006,423

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	48,221,161,581	38,866,255,758
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		

	48,221,161,581	38,866,255,758
--	-----------------------	-----------------------

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND

Lợi nhuận trước thuế	289,732,187,564	214,396,222,500
-----------------------------	------------------------	------------------------

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)

Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện

Thu nhập chịu thuế	289,732,187,564	214,396,222,500
---------------------------	------------------------	------------------------

<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính</i>	289,732,187,564	214,396,222,500
--	------------------------	------------------------

572
T.Y
ĐAU
NG
G
T.Y

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác

Thuế suất	0%; 10% và 20%	15% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53,382,398,984	33,676,495,802
Tăng do quyết toán thuế	5,862,886,829	
Chi phí cho lao động nữ	303,300,000	
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	58,941,985,813	33,676,495,802

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230,790,201,751	180,719,726,698
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	230,790,201,751	180,719,726,698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	57,223,641	49,340,180
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,033	3,663
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

VI- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được với số liệu kỳ này.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hiệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI